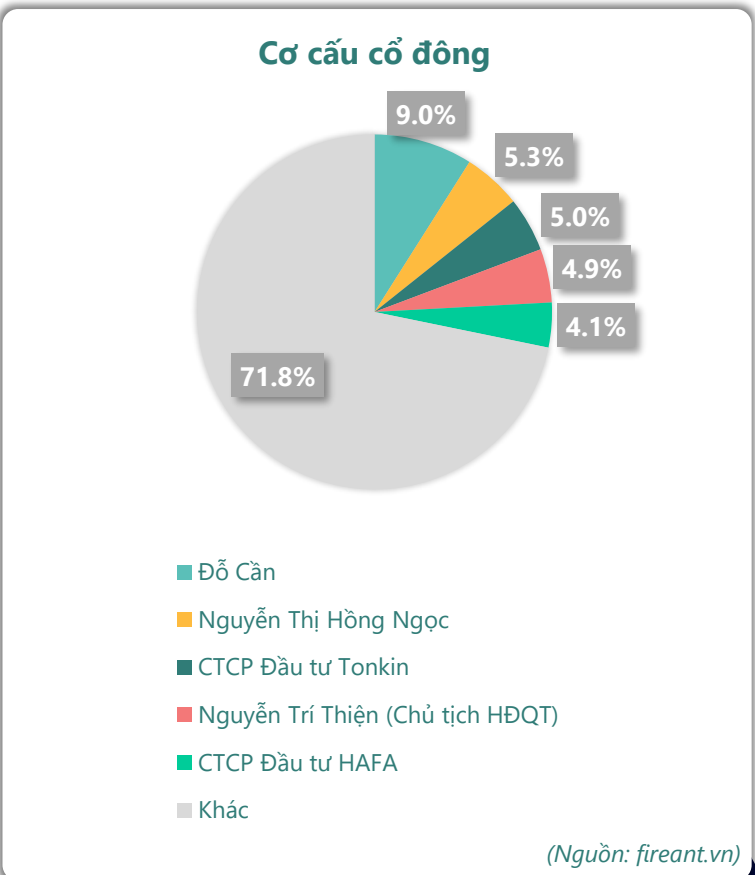
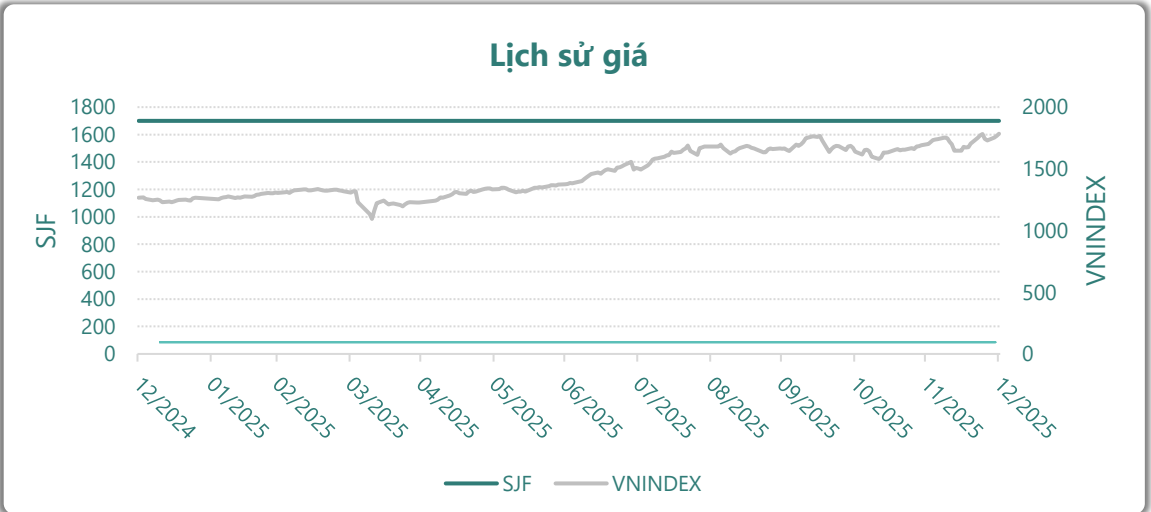
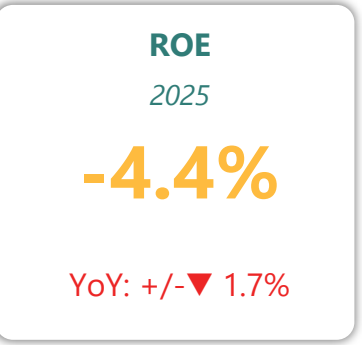
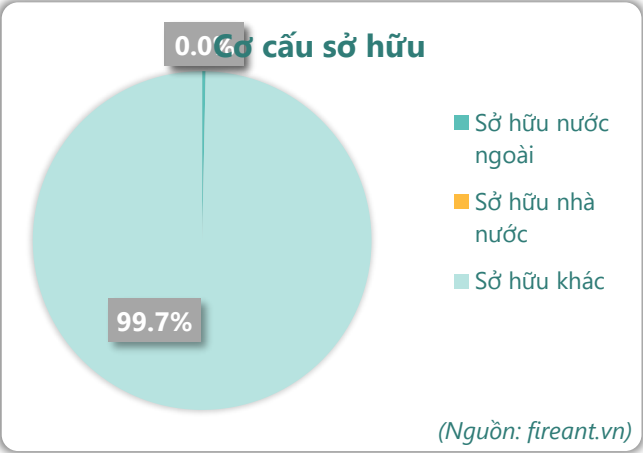


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

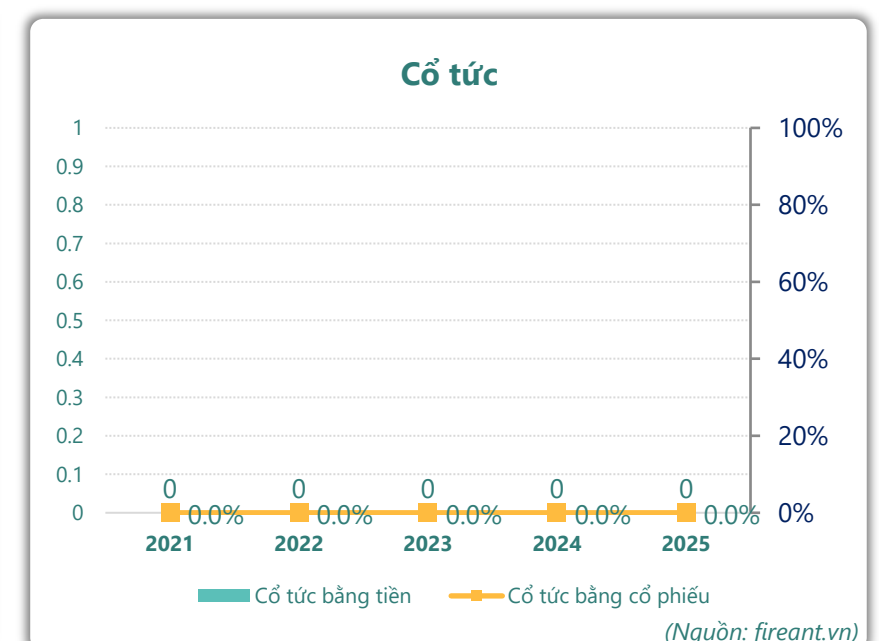
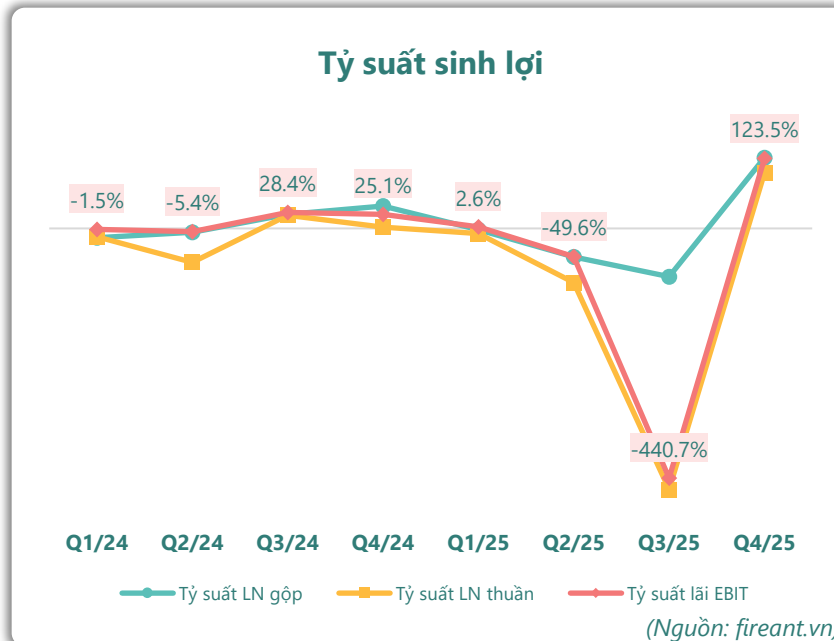
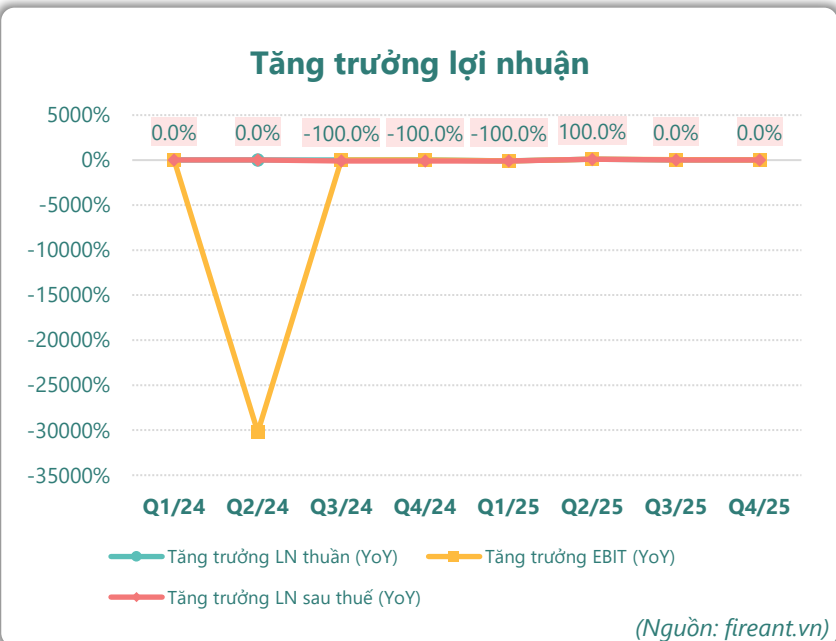
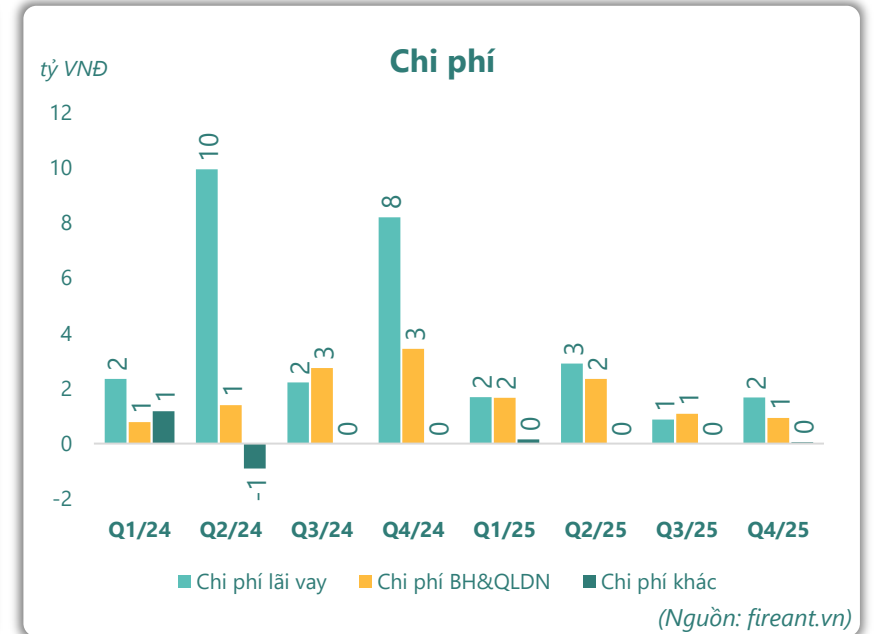
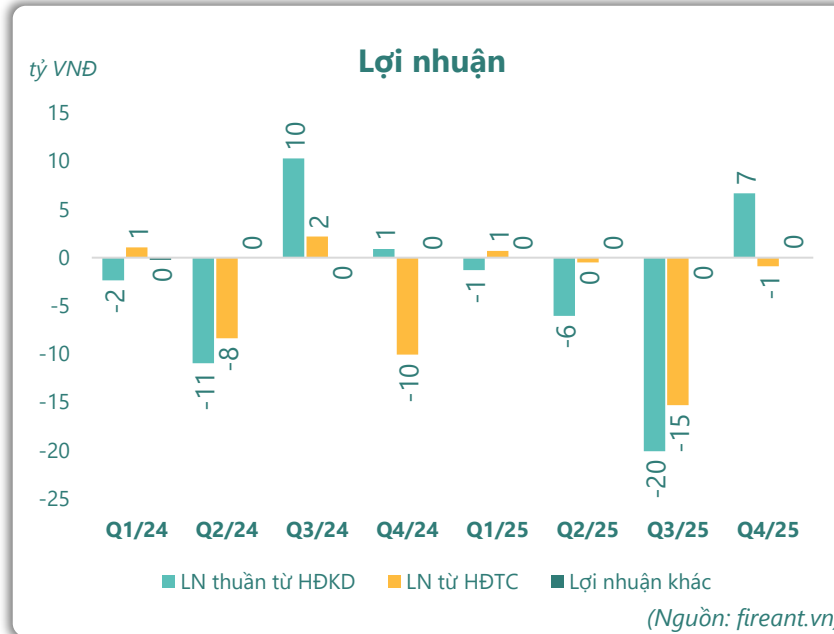
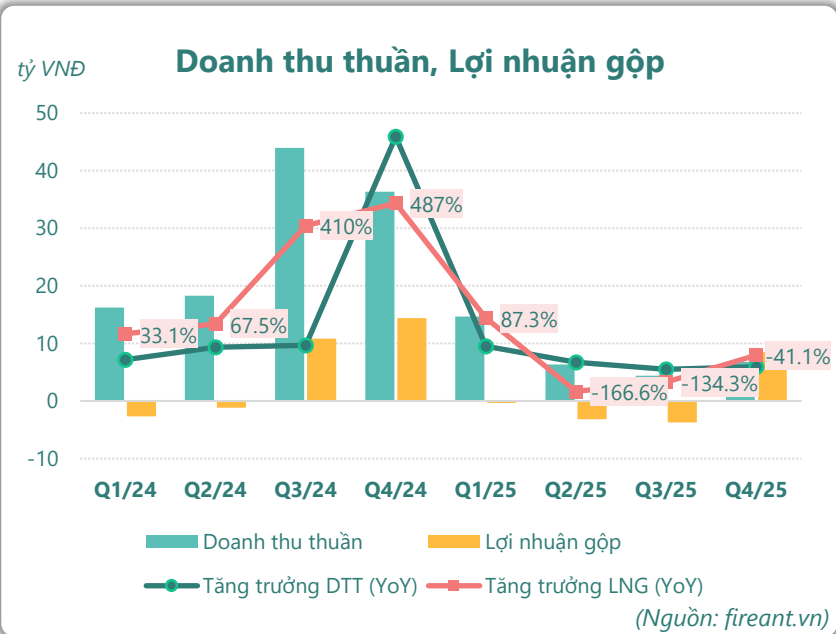
CTCP Đầu tư Sao Thái Dương

Ngày 31/12/2025	1,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 1,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	135
Số lượng CPLH (CP)	79,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	-
EPS	-281
P/E	-6.1



KẾT QUẢ KINH DOANH

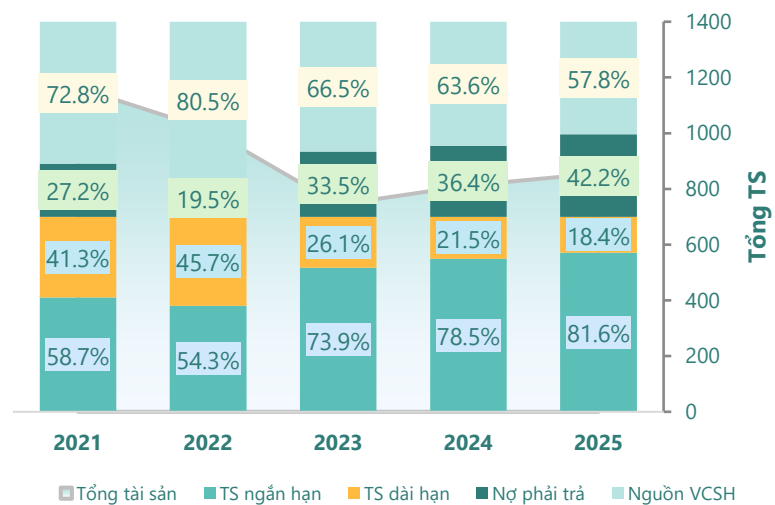




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

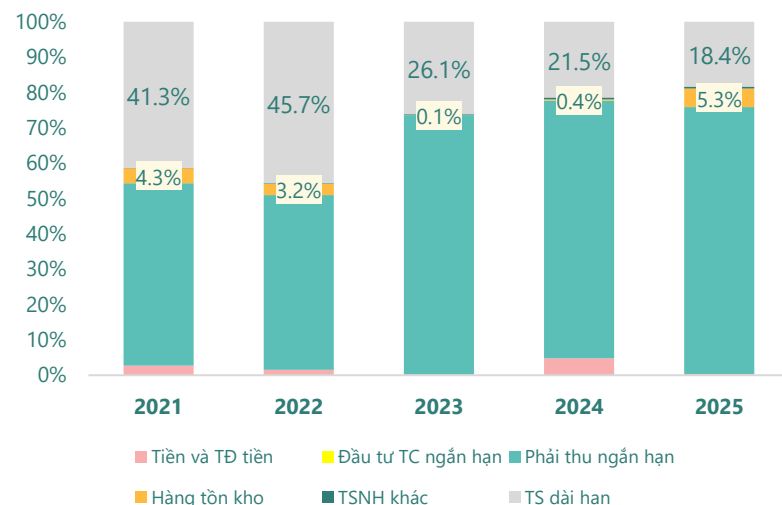
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

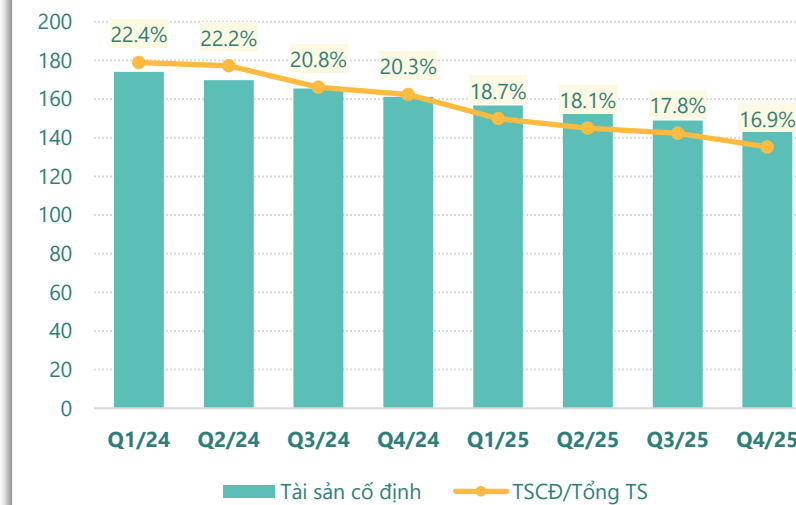
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

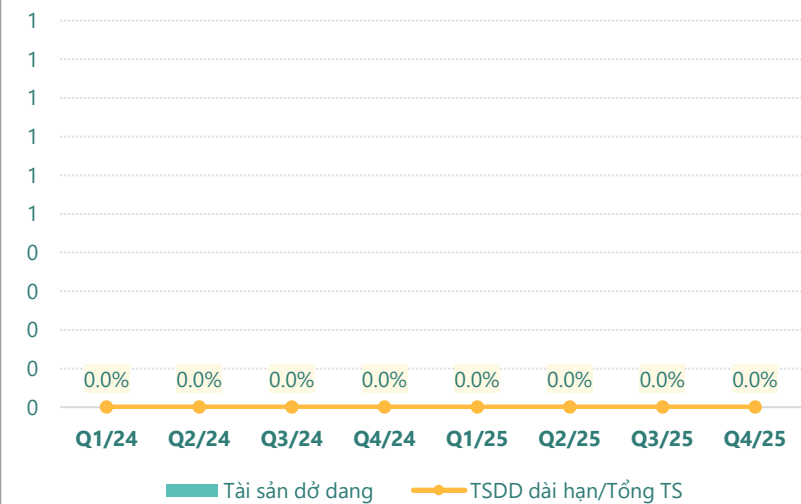
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

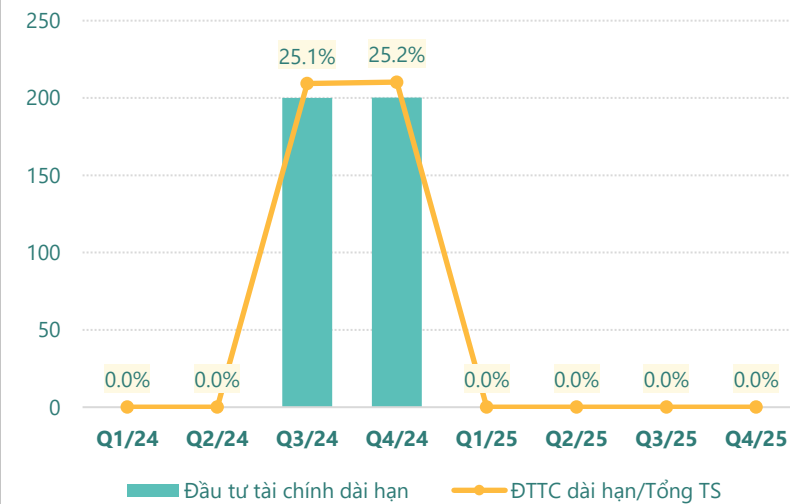
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

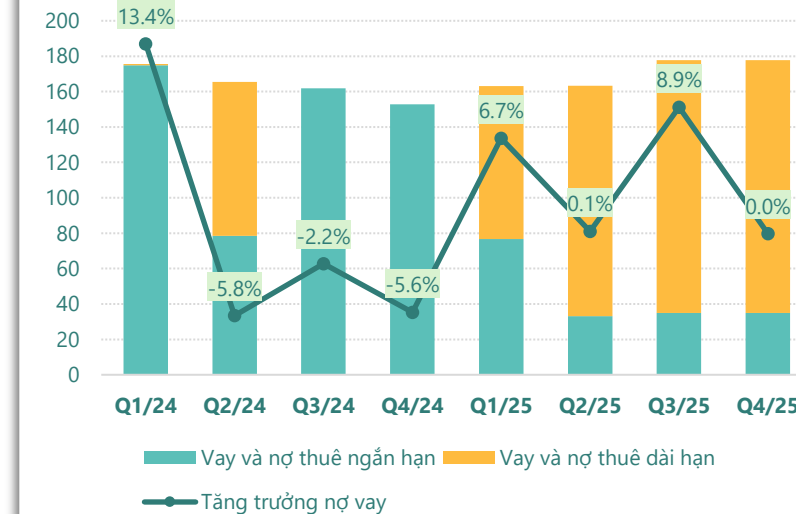
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

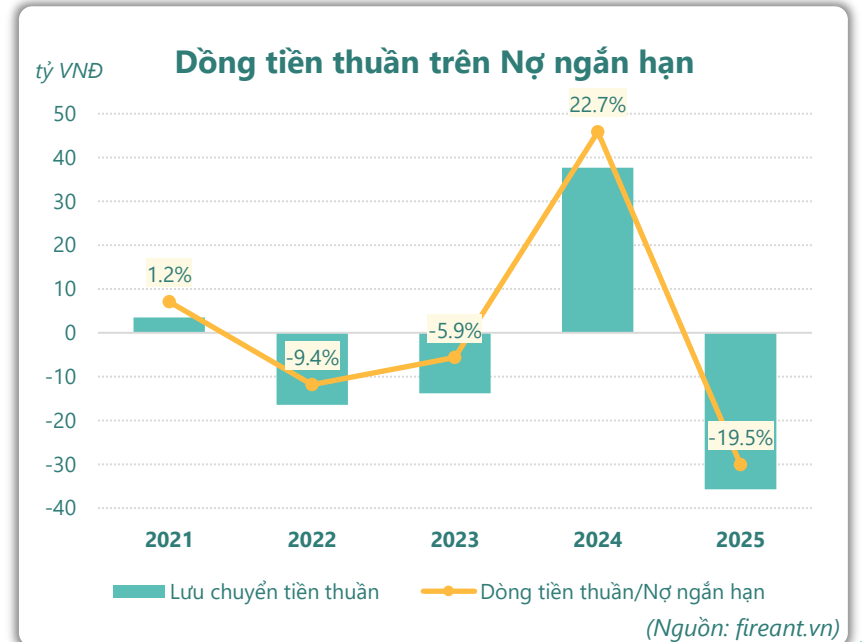
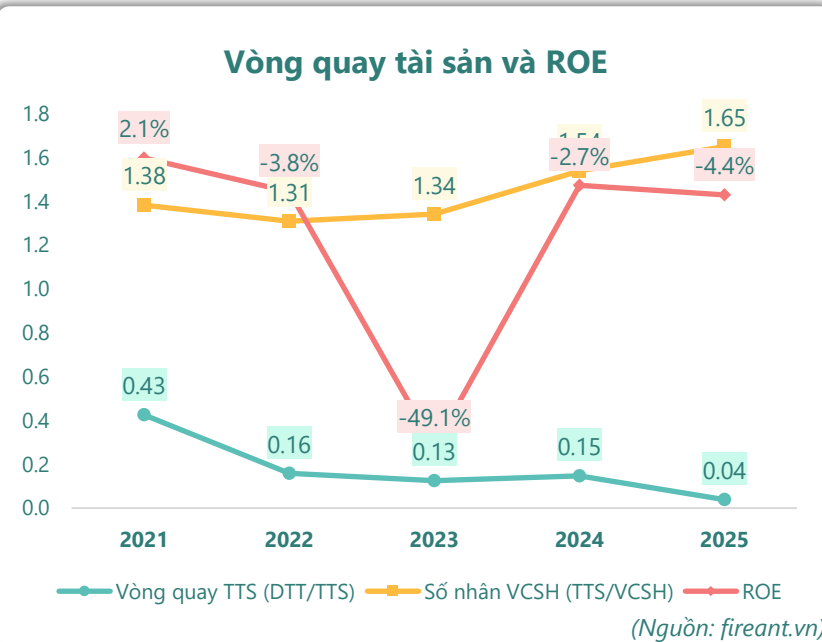
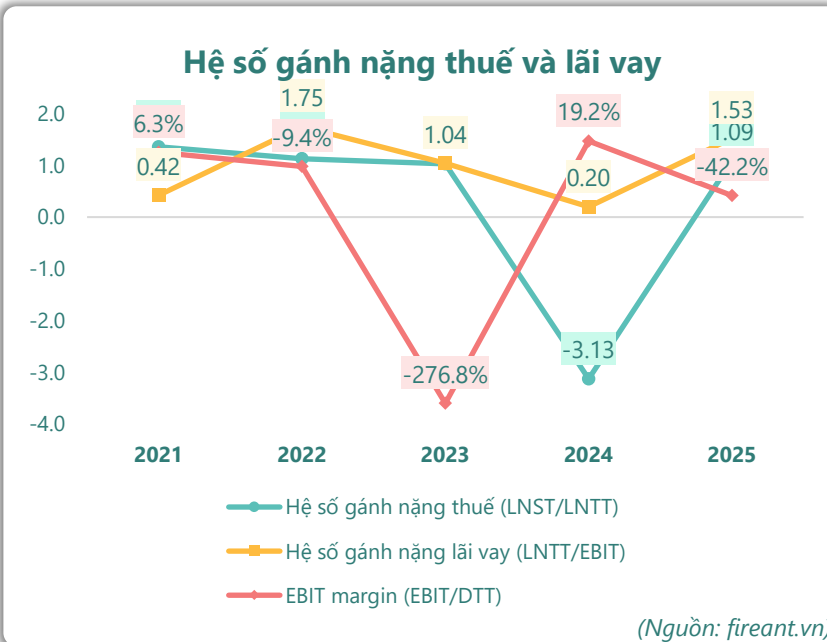
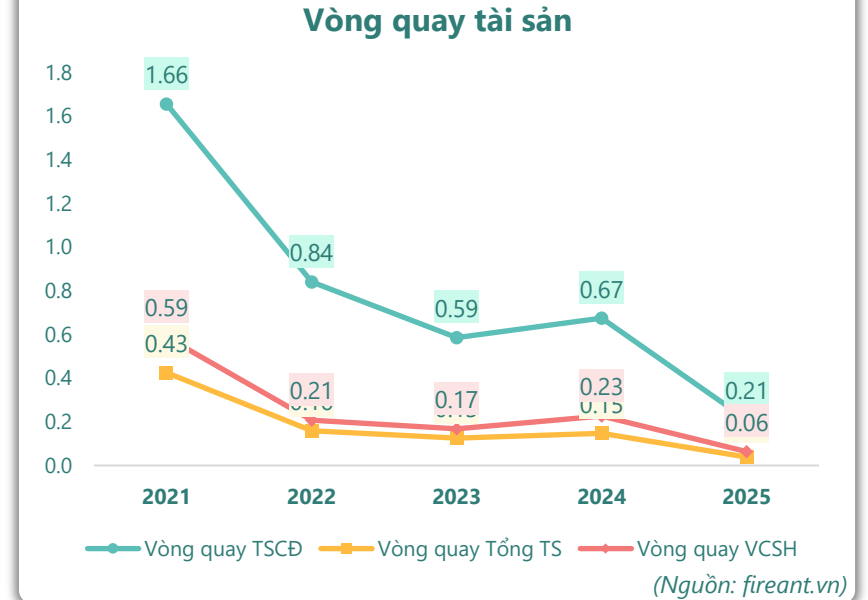
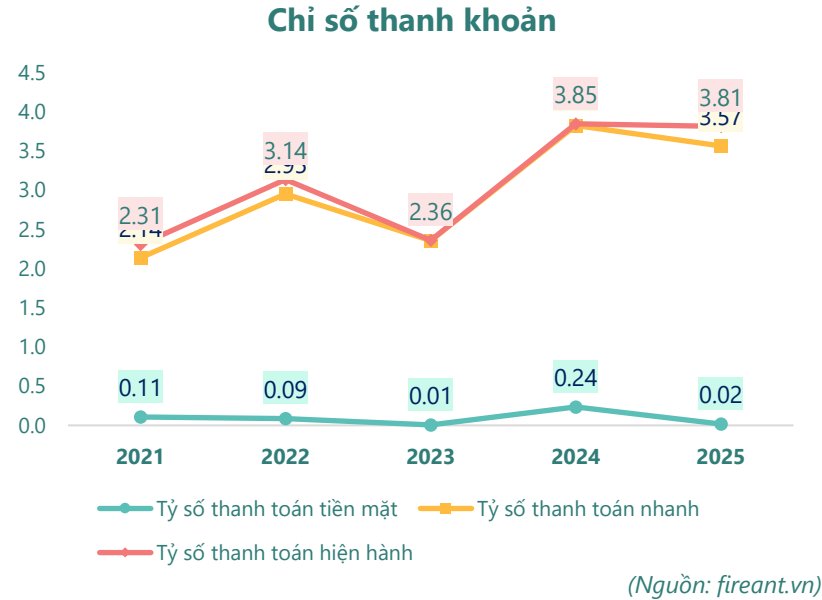
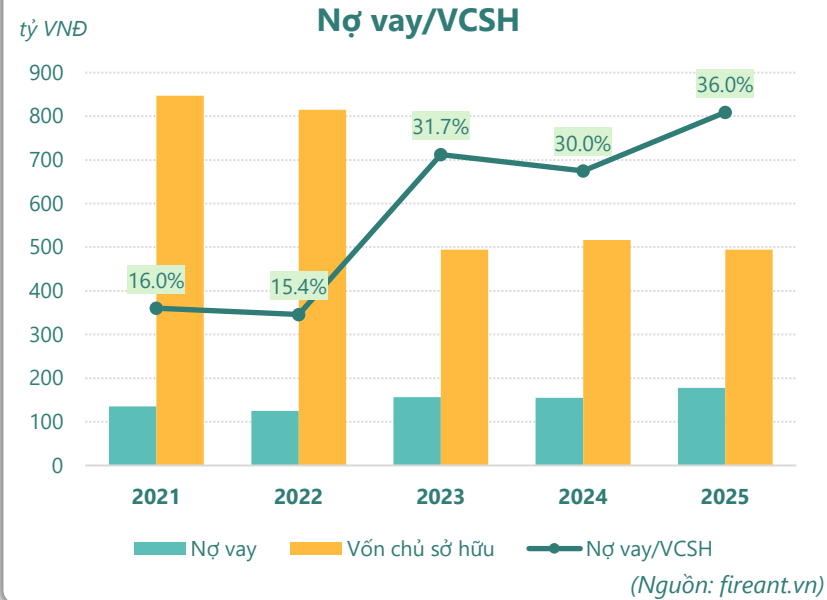
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6.79	36.3	-81.3%	32.1	115	-72.0%
Giá vốn hàng bán	-1.69	21.9	-108%	30.9	95.3	-67.6%
Lợi nhuận gộp	8.49	14.4	-41.1%	1.25	19.6	-93.6%
Doanh thu HĐTC	0.79	0.49	61.8%	6.20	14.2	-56.2%
Chi phí TC	1.67	10.6	-84.2%	22.2	19.8	11.7%
Chi phí lãi vay	1.67	8.22	-79.6%	7.13	17.6	-59.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.34	2.41	-85.9%	2.74	4.44	-38.4%
Chi phí QLDN	0.60	1.03	-42.2%	3.29	4.75	-30.7%
LN thuần từ HĐKD	6.67	0.89	650%	-20.7	4.68	-543%
Lợi nhuận khác	0.05	0.00		0.04	-0.28	116%
LN trước thuế	6.72	0.89	655%	-20.7	4.40	-570%
Lợi nhuận sau thuế	7.86	1.56	404%	-22.6	-13.8	-63.8%
LNST của CĐ cty mẹ	7.65	1.44	432%	-22.2	-13.7	-62.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	167	-90.1	-5.69	3.21	3.95	-8.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-156	88.5	-36.0	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.98	-9.04	8.05	0.21	-0.50	-0.05
Tiền đầu kỳ	3.53	13.7	39.0	5.36	8.79	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-10.7	-33.7	3.43	3.46	-8.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	13.7	2.98	5.36	8.79	12.2	3.29

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	856	813	5.3%
Tài sản ngắn hạn	699	638	9.4%
Tiền và tương đương tiền	3.29	39.0	-91.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	646	592	9.1%
Hàng tồn kho	45.1	3.46	1205%
Tài sản ngắn hạn khác	4.38	3.82	14.6%
Tài sản dài hạn	157	174	-9.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	145	161	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.6	13.3	-5.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	362	296	22.2%
Nợ ngắn hạn	183	166	10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.9	68.6	-49.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.8	20.9	-34.1%
Nợ dài hạn	178	130	37.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	143	86.4	65.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	494	517	-4.4%
Vốn chủ sở hữu	494	517	-4.4%
Vốn điều lệ	792	792	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

